

## THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường: **Trường Đại học Hà Nội.**
2. Mã Trường trong tuyển sinh: **NHF.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 9, Đường Nguyễn Trãi, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: [www.hanu.edu.vn](http://www.hanu.edu.vn).
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.8544338, máy lẻ 1133, 1134, 3366, 3388 (trong giờ hành chính).
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: [www.hanu.edu.vn](http://www.hanu.edu.vn).
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường: [www.hanu.edu.vn](http://www.hanu.edu.vn).

### II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển và phạm vi tuyển sinh:

1.1. Đối tượng dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển: Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với thí sinh khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận suy giảm khả năng học tập, Hiệu trưởng xem xét, quyết định việc theo học ngành học phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.3. Thí sinh là người nước ngoài đăng ký xét tuyển vào ngành Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy tại Trường Đại học Hà Nội phải có văn bằng tốt nghiệp tương đương trung học phổ thông của Việt Nam trở lên, được công nhận theo quy định; có đủ sức khỏe và đáp ứng các quy định về nhập cảnh, cư trú tại Việt Nam. Hồ sơ và quy trình xét tuyển thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Hà Nội và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- 1.4. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong và ngoài nước.

2. Phương thức tuyển sinh:

- 2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT. ✓

2.2. Xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường Đại học Hà Nội.

2.3. Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

- Ngưỡng đầu vào: Tổng điểm 03 môn thi mỗi tổ hợp của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt từ 22 điểm trở lên, theo thang điểm 40 sau khi đã nhân hệ số và quy đổi theo quy tắc tính điểm: (1) Môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2; (2) tùy từng ngành đào tạo, môn Toán hoặc môn Ngữ văn nhân hệ số 2 (chi tiết xem tại bảng thông tin ở mục 4). Tổng điểm 03 môn thi sau khi nhân hệ số (tối đa 50 điểm) sẽ được quy đổi về thang điểm 40.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh: Thống nhất **một** mức điểm trúng tuyển cho mỗi ngành/chương trình đào tạo theo thang điểm 40.

4. Thông tin ngành/CTĐT tuyển sinh năm 2026:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành	Lĩnh vực đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Môn nhân hệ số 2
1.	100	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	300	Cả 3 phương thức	D01	Toán & Ngoại ngữ
2.	100	Ngôn ngữ Anh - CTTT	7220201 TT	Nhân văn	100	Cả 3 phương thức	D01	Toán & Ngoại ngữ
3.	100	Ngôn ngữ Anh – thương mại	7220201 TM	Nhân văn	100	Cả 3 phương thức	D01	Toán & Ngoại ngữ
4.	100	Ngôn ngữ Nga	7220202	Nhân văn	150	Cả 3 phương thức	D01, D02, D03, D10	Toán & Ngoại ngữ
5.	100	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Nhân văn	135	Cả 3 phương thức	D01, D03, D10	Toán & Ngoại ngữ
6.	100	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	280	Cả 3 phương thức	D01, D04	Toán & Ngoại ngữ
7.	100	Ngôn ngữ Trung Quốc - CTTT	7220204 TT	Nhân văn	120	Cả 3 phương thức	D01, D04	Toán & Ngoại ngữ
8.	100	Ngôn ngữ Đức	7220205	Nhân văn	150	Cả 3 phương thức	D01, D05	Toán & Ngoại ngữ
9.	100	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206	Nhân văn	100	Cả 3 phương thức	D01, D10	Toán & Ngoại ngữ
10.	100	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	7220207	Nhân văn	75	Cả 3 phương thức	D01, D04, D10	Toán & Ngoại ngữ
11.	100	Ngôn ngữ Italia	7220208	Nhân văn	75	Cả 3 phương thức	D01, D10	Toán & Ngoại ngữ
12.	100	Ngôn ngữ Italia - CTTT	7220208 TT	Nhân văn	75	Cả 3 phương thức	D01, D10	Toán & Ngoại ngữ

								ngữ
13.	100	Ngôn ngữ Nhật ngữ	7220209	Nhân văn	200	Cả 3 phương thức	D01, D06	Toán & Ngoại ngữ
14.	100	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	120	Cả 3 phương thức	D01, D04, DD2, D06	Toán & Ngoại ngữ
15.	100	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CTTT	7220210 TT	Nhân văn	120	Cả 3 phương thức	D01, D04, DD2, D06	Toán & Ngoại ngữ
16.	100	Nghiên cứu phát triển	7310111	Khoa học xã hội và hành vi	60	Cả 3 phương thức	D01, D14, D15	Ngữ văn & Ngoại ngữ
17.	100	Quốc tế học	7310601	Khoa học xã hội và hành vi	125	Cả 3 phương thức	D01, D14, D15	Ngữ văn & Ngoại ngữ
18.	100	Quan hệ quốc tế	7310206	Khoa học xã hội và hành vi	75	Cả 3 phương thức	D01, D14, D15	Ngữ văn & Ngoại ngữ
19.	100	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	120	Cả 3 phương thức	D01	Toán & Ngoại ngữ
20.	100	Truyền thông doanh nghiệp	7320109	Báo chí và thông tin	75	Cả 3 phương thức	D01, D03, D10	Toán & Ngoại ngữ
21.	100	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	100	Cả 3 phương thức	D01	Toán & Ngoại ngữ
22.	100	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	75	Cả 3 phương thức	D01	Toán & Ngoại ngữ
23.	100	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	100	Cả 3 phương thức	D01	Toán & Ngoại ngữ
24.	100	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	75	Cả 3 phương thức	A01, D01	Toán & Ngoại ngữ
25.	100	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	100	Cả 3 phương thức	D01	Toán & Ngoại ngữ
26.	100	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và CNTT	180	Cả 3 phương thức	A01, D01, X26	Toán & Ngoại ngữ
27.	100	Công nghệ thông tin - CTTT	7480201 TT	Máy tính và CNTT	120	Cả 3 phương thức	A01, D01, X26	Toán & Ngoại ngữ
28.	100	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	75	Cả 3 phương thức	D01, D10	Toán & Ngoại ngữ
29.	100	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành - CTTT	7810103 TT	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	75	Cả 3 phương thức	D01, D10	Toán & Ngoại ngữ
30.	200	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	7220101	Nhân văn	250	Xét tuyển bằng học bạ dành cho người nước ngoài	Học bạ	

<b>Tổng chỉ tiêu tuyển sinh:</b>	<b>3.705</b>			
----------------------------------	--------------	--	--	--

### Ghi chú

- Giải thích từ viết tắt: Tiên tiến: TT; Chương trình tiên tiến: CTTT; Công nghệ thông tin: CNTT. Thương mại: TM.

- Tổ hợp xét tuyển: D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh), D02 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga), D03 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp), D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc), D05 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức), D06 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật), DD2 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn Quốc), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh), D10 (Toán, Địa lý, Tiếng Anh), D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh) và D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh).

#### 5. Các thông tin cần thiết khác:

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Khi nhiều thí sinh cuối danh sách có tổng điểm xét tuyển bằng nhau và cùng nguyện vọng, Nhà trường áp dụng các tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên như sau: điểm môn Ngoại ngữ rồi đến điểm môn Ngữ Văn hoặc điểm môn Toán tùy theo ngành đào tạo cụ thể.

5.2. Điểm cộng: Áp dụng đối với phương thức xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Không có.

5.4. Học phí (dự kiến):

5.4.1. Đối với các chương trình tiêu chuẩn:

- Nhóm chuyên ngành giảng dạy bằng ngoại ngữ:
  - + Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: 860.000đ/tín chỉ.
  - + Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, bổ trợ, dự án tốt nghiệp, thực tập và khóa luận tốt nghiệp:
    - 970.000 đ/tín chỉ (với ngành Truyền thông doanh nghiệp dạy bằng tiếng Pháp).
    - 1.030.000 đ/tín chỉ (với các chuyên ngành dạy bằng tiếng Anh, trừ ngành Công nghệ tài chính dạy bằng tiếng Anh).
    - 1.200.000 đ/tín chỉ (với ngành Công nghệ tài chính dạy bằng tiếng Anh)

- Nhóm ngành Ngôn ngữ: 860.000 đ/tín chỉ.

5.4.2. Đối với các chương trình tiên tiến:

- Nhóm chuyên ngành giảng dạy bằng ngoại ngữ:
  - + Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: 860.000 đ/tín chỉ.
  - + Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, bổ trợ, dự án TN, thực tập và khóa luận tốt nghiệp:

• 1.700.000 đ/tín chỉ (với ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành dạy bằng tiếng Anh).

• 1.750.000 đ/tín chỉ (với ngành Công nghệ thông tin dạy bằng tiếng Anh).

- Nhóm ngành Ngôn ngữ:

+ Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành (dạy bằng tiếng Việt): 860.000 đ/tín chỉ.

+ Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (dạy bằng ngoại ngữ), ngành, chuyên ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp: 1.180.000 đ/tín chỉ (với ngành Ngôn ngữ Italia, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc).

5.4.3 Đối với sinh viên nước ngoài:

- Đối với sinh viên các quốc gia và nền kinh tế thuộc nhóm I: 1.450.000 đ/tín chỉ.

- Đối với sinh viên các quốc gia và nền kinh tế thuộc nhóm II: 1.150.000 đ/tín chỉ

*Ghi chú: Mức học phí được thực hiện theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 09/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.*

6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

6.2. Nguyên tắc xét tuyển:

6.2.1. Thí sinh phải đăng ký các nguyện vọng của tất cả các phương thức xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

6.2.2. Tổng điểm để xét tuyển bao gồm cả điểm ưu tiên và điểm cộng khuyến khích (nếu có), xếp từ cao xuống thấp. Hệ thống thực hiện xét tuyển nhiều đợt cho đến hết chỉ tiêu của từng ngành theo nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp.

7. Chính sách ưu tiên:

7.1. Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

7.2. Ưu tiên xét tuyển (dành cho các đối tượng thuộc diện tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền tuyển thẳng) theo quy định của Bộ GD&ĐT.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:

8.1. Xét tuyển bằng điểm của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

8.2. Xét tuyển kết hợp: theo quy định của Trường Đại học Hà Nội.

9. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh:

Trường Đại học Hà Nội cam kết:

a) Tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo quy định;

b) Phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Trường theo quy định của pháp luật.

10. Các nội dung khác: Không có. ✓



11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý		375	365		450	441	
1.1	Quản trị kinh doanh	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	89	- XTKH 21.38 (408) 20.66 (410) 16.98 (501) 31.72 (502) 34.50 (503) - Điểm thi TN 33.93 (D01)	100	97	28.25
1.2	Marketing	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	79	- XTKH 15.70 (402) 26.38 (408) 21.24 (410) 17.74 (501) 29.16 (502) 31.90 (503) - Điểm thi TN 33.93 (D01)	75	72	30.17
1.3	Tài chính - Ngân hàng	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	91	- XTKH 16.14 (402) 22.13 (408) 19.83 (410) 16.56 (501) 29.66 (502) - Điểm thi TN 32.53 (D01)	100	99	26.10
1.4	Công nghệ tài chính	XTKH và Điểm thi TN THPT				75	78	27.25
1.5	Kế toán	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	106	- XTKH 25.29 (408) 18.86 (410)	100	95	26.67

					17.47 (501) 30.53 (502) - <b>Điểm thi TN</b> 25.08 (D01)			
2	Máy tính và công nghệ thông tin		300	285		300	273	
2.1	Công nghệ thông tin	XTKH và Điểm thi TN THPT	180	189	- <b>XTKH</b> 22.25 (408) 20.54 (410) 17.63 (501) 29.62 (502) - <b>Điểm thi TN</b> 24.70 (A01, D01)	180	174	26.02
2.2	Công nghệ thông tin CTTT	XTKH và Điểm thi TN THPT	120	98	- <b>XTKH</b> 21.38 (408) 18.06 (410) 17.27 (501) - <b>Điểm thi TN</b> 16.70 (A01, D01)	120	99	24.80
3	Nhân văn		2075	1849		2055	2011	
3.1	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	Xét hồ sơ	300	100	Hồ sơ đạt	200	220	Đạt
3.2	Ngôn ngữ Anh	XTKH và Điểm thi TN THPT	300	304	- <b>XTKH</b> 16.33 (402) 26.32 (408) 21.28 (410) 18.07 (501) 30.38 (502) 32.18 (503) - <b>Điểm thi TN</b> 35.43 (D01)	300	311	33.89
3.3	Ngôn ngữ Anh CTTT	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	76	- <b>Điểm thi TN</b> 33.43 (D01)	75	79	32.48
3.4	Ngôn ngữ Nga	XTKH và Điểm thi TN THPT	150	143	- <b>XTKH</b> 19.00 (410) 17.04 (501) 32.62 (502)	150	143	23.67



					34.20 (D01, D05)			
3.9	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	103	- <b>XTKH</b> 22.50 (408) 20.38 (410) 17.31 (501) 30.74 (502) - <b>Điểm thi TN</b> 33.14 (D01)	100	106	27.08
3.10	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	75	- <b>XTKH</b> 23.25 (408) 18.83 (410) 16.95 (501) - <b>Điểm thi TN</b> 31.40 (D01)	75	74	23.35
3.11	Ngôn ngữ Italia	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	73	- <b>XTKH</b> 20.20 (410) 16.46 (501) - <b>Điểm thi TN</b> 32.41 (D01)	75	77	25.08
3.12	Ngôn ngữ Italia CTTT	XTKH và Điểm thi TN THPT	60	64	- <b>XTKH</b> 19.06 (410) - <b>Điểm thi TN</b> 30.48 (D01)	75	42	22.10
3.13	Ngôn ngữ Nhật	XTKH và Điểm thi TN THPT	175	182	- <b>XTKH</b> 16.52 (402) 24.75 (408) 21.08 (410) 16.95 (501) 30.79 (502) - <b>Điểm thi TN</b> 34.45(D01, D06)	200	198	29.00
3.14	Ngôn ngữ Hàn Quốc	XTKH và Điểm thi TN THPT	70	74	- <b>XTKH</b> 16.32 (402) 23.81 (408) 21.10 (410) 17.51 (501) 30.03 (502)	100	107	32.07

					- Điểm thi TN 34.59 (D01, DD2)			
3.14	Ngôn ngữ Hàn Quốc CTTT	XTKH và Điểm thi TN THPT				100	95	28.17
4	Khoa học xã hội và hành vi		185	127		185	186	
4.1	Nghiên cứu phát triển	XTKH và Điểm thi TN THPT	60	23	- XTKH 17.00 (402) 22.19 (408) 20.55 (410) - Điểm thi TN 25.78 (D01)	60	62	25.75
4.2	Quốc tế học	XTKH và Điểm thi TN THPT	125	104	- XTKH 22.19 (408) 20.55 (410) 17.18 (501) 30.38 (502) - Điểm thi TN 25.27 (D01)	125	124	26.83
5	Báo chí và thông tin		165	128		165	160	
5.1	Truyền thông đa phương tiện	XTKH và Điểm thi TN THPT	90	87	- XTKH 16.29 (402) 25.50 (408) 21.48 (410) 18.11 (501) 19.08 (502) 33.18 (503) 31.08 (504) - Điểm thi TN 25.65 (A01, D01)	90	86	30.82
5.2	Truyền thông doanh nghiệp	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	41	- XTKH 24.92 (408) 21.14 (410) 17.12 (501) 31.17 (502) 33.61 (503) - Điểm thi TN	75	74	26.35

					31.05 (D01, D03)			
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		150	149		150	134	
6.1	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	75	- XTKH 23.44 (408) 20.62 (410) 16.13 (501) 30.86 (502) - Điểm thi TN 33.04 (D01)	75	70	27.58
6.2	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành CTTT	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	74	- XTKH 24.00 (408) 18.96 (410) 17.06 (501) 30.65 (502) - Điểm thi TN 32.11 (D01)	75	64	23.08

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2026

**Cán bộ kê khai**



**Bùi Viết Toàn**

Điện thoại: 0975818858

Email: buiviettoan@hanu.edu.vn

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Trào**